



bā lěi wǔ
芭蕾舞

noun · ballet

Example Sentences

tā cóng xiǎo xué xí bā lěi wǔ
她从小学习芭蕾舞。

She has been learning ballet since childhood.

zhè chǎng bā lěi wǔ biǎo yǎn fēi cháng jīng cǎi
这场芭蕾舞表演非常精彩。

This ballet performance was very wonderful.

Trace each character, then write the word on your own.

芭	芭	芭	芭	芭	芭	芭	芭	芭	芭	
蕾	蕾	蕾	蕾	蕾	蕾	蕾	蕾	蕾	蕾	蕾
蕾	蕾	蕾	蕾	蕾	蕾	蕾	蕾			
舞	舞	舞	舞	舞	舞	舞	舞	舞	舞	舞
舞	舞	舞	舞	舞	舞					